

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
đã được soát xét**

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Lãnh đạo</b>	2-3
<b>Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ</b>	4
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-29

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10/11/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 121.717.820.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi một tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Nam Thắng, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị, số giấy chứng thực cá nhân số 011663647 được cấp ngày 15/11/2012 bởi Công an Thành phố Hà Nội. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số nhà 11, ngách 49/6, Phố Hoàng Đạo Thành, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

#### **Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày Bỏ nhiệm</b>
Ông: Lê Nam Thắng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Ông: Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Ông: Vũ Văn Hà	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Ông: Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024

#### **Ban Tổng Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bỏ nhiệm</b>
Ông: Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 20/05/2019
Ông: Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 20/05/2019

#### **Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bỏ nhiệm</b>
Bà: Trần Thụy Khanh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Bà: Trương Thị Huệ	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Bà: Trần Thị Phương Thảo	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình phương, Xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2020 theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**PM, Ban Lãnh đạo**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Lê Nam Thắng**



Số : 596 /BCKT/TC/NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội lập ngày 14/08/2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 21/08/2019 và ngày 22/06/2020.



**Ngô Quang Tiên**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>254.442.046.647</b>	<b>234.275.958.792</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>19.105.101.069</b>	<b>10.656.775.906</b>
1. Tiền	111		13.048.865.135	10.656.775.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.056.235.934	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>121.285.733.896</b>	<b>127.404.827.838</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	106.687.502.363	116.268.706.051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	7.215.578.704	7.453.808.474
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.518.368.730	3.818.029.214
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(135.715.901)	(135.715.901)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>108.843.909.341</b>	<b>88.768.953.098</b>
1. Hàng tồn kho	141		108.843.909.341	88.768.953.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.207.302.341</b>	<b>7.445.401.950</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.850.479.309	1.601.320.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	3.218.388.890	5.299.594.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	138.434.142	544.486.840
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>258.679.593.387</b>	<b>263.600.897.599</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.148.612.733</b>	<b>1.932.009.209</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2.148.612.733	1.932.009.209
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>247.817.113.176</b>	<b>253.297.744.634</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	231.380.638.954	236.636.113.230
- Nguyên giá	222		324.743.418.842	315.914.023.518
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(93.362.779.888)	(79.277.910.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	16.436.474.222	16.661.631.404
- Nguyên giá	228		20.260.434.763	20.260.434.763
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.823.960.541)	(3.598.803.359)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>132.000.000</b>	<b>620.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	132.000.000	620.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.581.867.478</b>	<b>7.751.143.756</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	8.581.867.478	7.751.143.756
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>513.121.640.034</b>	<b>497.876.856.391</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

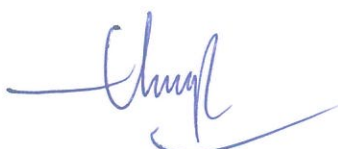
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>203.545.379.942</b>	<b>215.339.078.270</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>154.933.008.942</b>	<b>159.724.161.270</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	26.292.437.303	28.339.762.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.464.591.882	4.239.491.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.959.444.441	4.653.441.545
4. Phải trả người lao động	314		8.856.496.805	25.607.274.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.124.419.106	2.326.228.688
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	15.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	13.853.218.282	2.687.395.423
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	85.927.776.168	88.041.602.011
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.454.624.955	3.813.214.978
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.612.371.000</b>	<b>55.614.917.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	173.000.000	62.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	48.439.371.000	55.552.417.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>309.576.260.092</b>	<b>282.537.778.121</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>308.273.556.302</b>	<b>281.225.778.121</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.717.820.000	121.717.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.473.000.000	5.473.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.984.939.613	19.466.901.891
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		138.097.796.689	134.568.056.230
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.803.032.931	40.495.905.341
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		45.294.763.758	94.072.150.889
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.302.703.790</b>	<b>1.312.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	1.302.703.790	1.312.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>513.121.640.034</b>	<b>497.876.856.391</b>

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy



Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Lê Nam Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	231.549.462.966	197.728.873.585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.000.418.077	465.092.392
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		230.549.044.889	197.263.781.193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	113.763.689.857	81.239.705.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.785.355.032	116.024.075.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	302.793.085	729.401.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	6.645.945.645	5.069.202.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.440.156.152	4.547.373.266
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	49.358.507.913	33.118.365.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	10.670.890.591	17.547.311.812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.412.803.968	61.018.596.556
11. Thu nhập khác	31	VI.08	56.417.302	218.728.383
12. Chi phí khác	32	VI.09	628.358.743	2.213.890.438
13. Lợi nhuận khác	40		(571.941.441)	(1.995.162.055)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.840.862.527	59.023.434.501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.546.098.769	11.558.702.882
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		45.294.763.758	47.464.731.619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.721	3.550
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.721	3.550

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020



Chủ tịch HĐQT

Lê Nam Thắng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

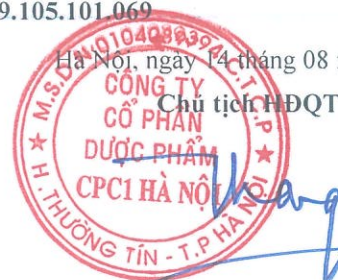
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	248.918.178.157	167.342.446.021
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(149.118.705.339)	(117.218.394.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.856.457.268)	(15.024.250.724)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.470.332.699)	(3.806.575.793)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.168.695.783)	(6.525.237.673)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.613.582.529	20.373.989.393
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.421.163.994)	(36.354.276.064)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>27.496.405.603</b>	<b>8.787.700.248</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.170.395.324)	(71.818.059.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	140.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.044.743.582)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.044.743.582	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.091.191	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.908.304.133)</b>	<b>(71.818.059.340)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.898.116.663	125.025.040.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.124.988.506)	(59.911.069.684)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.918.158.000)	(3.883.811.450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(13.145.029.843)</b>	<b>61.230.159.166</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>8.443.071.627</b>	<b>(1.800.199.926)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>10.656.775.906</b>	<b>4.152.462.992</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>5.253.536</b>	<b>3.698.141</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>19.105.101.069</b>	<b>2.355.961.207</b>

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy



Lê Nam Thắng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10/11/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 121.717.820.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi một tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, gồm có:
  - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học và kỹ thuật tự nhiên, loại trừ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm công nghệ sinh học
  - Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên
  - Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ
  - Nghiên cứu và phát triển khoa học y khoa

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

	Nơi Thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà nội	Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc và thực phẩm chức năng
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 4 Phần Lãng 11, phường Hòa Khê, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc và thực phẩm chức năng
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 26-28 đường Hàn Mạc Tử, P.Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và thực phẩm chức năng

## **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### **4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên

quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Khác	3
Quyền sử dụng đất	45

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

##### **Thuế Giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>Thuế suất</b>
- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược	0%
- Hoạt động bán thuốc tân dược	5%
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng	10%



***Thuế Xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp thuế theo thông báo của Hải Quan.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đáp ứng được điều kiện miễn, giảm thuế TNDN theo quy định tại điều 9 nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của chính phủ về Doanh nghiệp khoa học và Công nghệ do là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, theo giấy chứng nhận số 44/DNKHCN ngày 19 tháng 7 năm 2018.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2018, được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm theo quy định tại khoản 1, khoản 6 điều 15, khoản 1 điều 16 nghị định số 218/2013/NĐCP ngày 20/05/2019 của Chính phủ.

Theo quy định tại điều 12, nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019, doanh nghiệp KCN không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế TNDN đối với năm tài chính không đáp ứng được điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của doanh nghiệp. 6 tháng đầu năm 2020, tỷ lệ doanh thu của sản phẩm hình thành từ Kết quả khoa học và công nghệ là 54,785% trên tổng doanh thu. Do đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: đồng

<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền mặt tại quỹ	1.251.318.500	1.225.634.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.797.546.635	9.431.141.906
Các khoản tương đương tiền (*)	6.056.235.934	
<b>Cộng</b>	<b>19.105.101.069</b>	<b>10.656.775.906</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City với lãi suất 5%/năm và Ngân hàng Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Cầu Giấy với lãi suất 4.75%/năm theo hợp đồng gốc tại thời điểm gửi tiền. Lãi suất tiền gửi sẽ được điều chỉnh theo lãi suất kỳ hạn tương đương do ngân hàng công bố vào thời điểm gia hạn hợp đồng.

<b>2 . Phải thu khách hàng</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn khách hàng khác</b>	<b>103.440.636.003</b>	<b>109.471.289.557</b>
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	12.266.899.040	11.934.792.247
Các khách hàng khác	91.173.736.963	97.536.497.310
<b>b. Phải thu ngắn hạn bên liên quan</b>	<b>3.246.866.360</b>	<b>6.797.416.494</b>
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	3.246.866.360	6.797.416.494
<b>Cộng</b>	<b>106.687.502.363</b>	<b>116.268.706.051</b>

<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh	1.601.820.000	1.517.080.400
Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.	-	969.554.257
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam	718.998.466	327.299.466
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và nội thất Đỗ Gia	897.840.000	-
Nhà cung cấp khác	3.996.920.238	4.639.874.351
<b>Cộng</b>	<b>7.215.578.704</b>	<b>7.453.808.474</b>

<b>4 . Phải thu khác</b>	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu tiền hàng ủy thác	3.972.605.999	-	-	-
Ứng trước tiền hàng ủy thác	1.517.692.748	-	2.340.279.226	-
Tạm ứng cho người lao động	1.413.831.075	-	787.680.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	506.259.682	-	500.344.508	-
Phải thu thuế GTGT hàng ủy thác	97.187.595	-	100.946.791	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.791.631	-	88.778.689	-
<b>Cộng</b>	<b>7.518.368.730</b>	<b>-</b>	<b>3.818.029.214</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>				
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.148.612.733	-	1.932.009.209	-
<b>Cộng</b>	<b>2.148.612.733</b>	<b>-</b>	<b>1.932.009.209</b>	<b>-</b>

**5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2020			01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khách hàng						
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	96.361.753	67.453.227	28.908.526	96.361.753	67.453.227	28.908.526
Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	169.985.150	84.992.575	84.992.575	169.985.150	84.992.575	84.992.575
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	31.164.000	9.349.200	21.814.800	31.164.000	9.349.200	21.814.800
<b>Cộng</b>	<b>297.510.903</b>	<b>161.795.002</b>	<b>135.715.901</b>	<b>297.510.903</b>	<b>161.795.002</b>	<b>135.715.901</b>

**6 . Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	54.038.556.260	-	42.011.294.703	-
- Công cụ, dụng cụ	183.556.813	-	176.495.518	-
- Thành phẩm	37.146.802.445	-	34.269.195.863	-
- Hàng hóa	17.474.993.823	-	12.311.967.014	-
<b>Cộng</b>	<b>108.843.909.341</b>	<b>-</b>	<b>88.768.953.098</b>	<b>-</b>

**7 . Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.850.479.309</b>	<b>1.601.320.120</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	775.477.205	907.514.847
Chi phí thuê văn phòng	650.000.000	650.000.000
Chi phí bảo hiểm	195.645.870	36.538.610
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	229.356.234	7.266.663
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.581.867.478</b>	<b>7.751.143.756</b>
Công cụ dụng cụ	6.448.026.545	5.837.682.007
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.985.166.630	1.704.711.749
Khác	148.674.303	208.750.000
<b>Cộng</b>	<b>10.432.346.787</b>	<b>9.352.463.876</b>

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Chi tiết tại phụ lục 01)

**9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763	20.260.434.763
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763	20.260.434.763
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	3.598.803.359	3.598.803.359
Số tăng trong kỳ	225.157.182	225.157.182
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	225.157.182	225.157.182
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3.823.960.541	3.823.960.541
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<b>16.661.631.404</b>	<b>16.661.631.404</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>16.436.474.222</b>	<b>16.436.474.222</b>

(\*)Tại ngày 30/06/2020, tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là: 16.436.474.222 đồng

**10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Chi phí mua tank pha chế	-	488.000.000
Chi phí mua Laf A thiết kế 3 Module	132.000.000	132.000.000
	<b>132.000.000</b>	<b>620.000.000</b>

**11 . Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>20.270.979.957</b>	<b>20.270.979.957</b>	<b>20.664.858.281</b>	<b>20.664.858.281</b>
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	3.373.204.835	3.373.204.835	3.202.590.448	3.202.590.448
Phải trả nhà cung cấp khác	16.897.775.122	16.897.775.122	17.462.267.833	17.462.267.833
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>6.021.457.346</b>	<b>6.021.457.346</b>	<b>7.674.904.463</b>	<b>7.674.904.463</b>
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	6.021.457.346	6.021.457.346	7.674.904.463	7.674.904.463
<b>Cộng</b>	<b>26.292.437.303</b>	<b>26.292.437.303</b>	<b>28.339.762.744</b>	<b>28.339.762.744</b>

**12 . Người mua trả tiền trước**

	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần dược phẩm Euphar	771.500.246	771.500.246	698.617.500	698.617.500
Công ty Cổ phần dược phẩm Việt Bò	-	-	1.286.588.612	1.286.588.612
Công ty cổ phần 168 Busal Hàn Quốc	1.417.180.000	1.417.180.000	-	-
HADRAMOUT AL WADI TRADING CO. LTD	925.600.000	925.600.000	-	-
Người mua trả tiền trước khác	3.350.311.636	3.350.311.636	2.254.285.547	2.254.285.547
	<b>6.464.591.882</b>	<b>6.464.591.882</b>	<b>4.239.491.659</b>	<b>4.239.491.659</b>

**13 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	5.799.594.990	-	17.861.642.301	12.562.047.311	3.218.388.890	171.174.273
Thuế GTGT hàng NK	-	-	2.300.362.486	2.300.362.486	-	-
Thuế XNK	554.640	-	687.371.498	686.932.409	115.550	-
Thuế TNDN	-	3.578.670.551	4.546.098.769	7.168.695.783	-	956.073.537
Thuế TNCN	-	1.074.770.994	3.288.552.612	2.531.126.975	-	1.832.196.631
Tiền thuê đất	543.932.200	-	429.907.138	24.293.530	138.318.592	-
Các loại thuế khác, phí lệ phí	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.844.081.830</b>	<b>4.653.441.545</b>	<b>41.070.870.741</b>	<b>37.228.638.074</b>	<b>3.356.823.032</b>	<b>2.959.444.441</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a, Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.119.096.344</b>	<b>1.386.658.299</b>
Chi phí lãi vay phải trả các cá nhân khác	144.453.315	240.382.235
Thuế TNCN	670.874.629	930.386.264
Chi phí phải trả khác	253.770.400	165.891.800
Chi phí thuê văn phòng	49.998.000	49.998.000
<b>b, Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>1.005.322.762</b>	<b>939.570.389</b>
Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan	1.005.322.762	939.570.389
<b>Cộng</b>	<b>2.124.419.106</b>	<b>2.326.228.688</b>

**15 . Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền thuê văn phòng nhận trước	-	15.750.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>15.750.000</b>

**16 . Phải trả khác**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>13.853.218.282</b>	<b>2.687.395.423</b>
Kinh phí công đoàn	322.853.153	136.402.053
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	941.899.500	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.992.375.844	70.293.619
Trong đó:		
<i>Cổ tức phải trả 2019</i>	<i>5.827.767.600</i>	<i>8.500.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>164.608.244</i>	<i>61.793.619</i>
Phải trả hàng ủy thác	3.733.640.203	93.277.463
Khách hàng trả tiền trước hàng ủy thác	2.862.449.582	2.387.422.288
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>173.000.000</b>	<b>62.500.000</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	173.000.000	62.500.000
<b>Cộng</b>	<b>14.026.218.282</b>	<b>2.749.895.423</b>

## 17 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
a. Vay ngắn hạn	72.275.510.011	21.848.116.663	24.171.942.506	69.951.684.168
<i>Vay cá nhân (1)</i>	<i>68.606.702.000</i>	<i>3.750.000.000</i>	<i>11.753.000.000</i>	<i>60.603.702.000</i>
<i>Vay ngân hàng ngắn hạn (2)</i>	<i>3.668.808.011</i>	<i>18.098.116.663</i>	<i>12.418.942.506</i>	<i>9.347.982.168</i>
b. Vay dài hạn đến hạn trả (3)	15.766.092.000	8.093.046.000	7.883.046.000	15.976.092.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times city</i>	<i>15.460.092.000</i>	<i>7.730.046.000</i>	<i>7.730.046.000</i>	<i>15.460.092.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai</i>	<i>306.000.000</i>	<i>363.000.000</i>	<i>153.000.000</i>	<i>516.000.000</i>
c. Số có khả năng trả nợ	88.041.602.011	-	-	85.927.776.168
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>88.041.602.011</i>			<i>85.927.776.168</i>

(1) Chi tiết các khoản vay cá nhân

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2020	01/01/2020
Vay cá nhân các bên liên quan	VND	52.878.360.000	57.348.360.000
<i>Thành viên Hội đồng quản trị</i>	<i>VND</i>	<i>33.194.832.000</i>	<i>37.664.832.000</i>
<i>Các cổ đông lớn</i>	<i>VND</i>	<i>19.683.528.000</i>	<i>19.683.528.000</i>
Vay cá nhân khác	VND	7.725.342.000	11.258.342.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>60.603.702.000</b>	<b>68.606.702.000</b>

Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 7,5%/ năm thời hạn vay tối thiểu 6 tháng đến dưới 1 năm

(2) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City (i)	VND	7.606.654.925	3.668.808.011
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (ii)	VND	1.741.327.243	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>9.347.982.168</b>	<b>3.668.808.011</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu phòng giao dịch Times City theo hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.1311.300519 ngày 06 tháng 06 năm 2019 với hạn mức 59.000.000.000 đồng trong đó 33.000.000.000 đồng mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc và hạn mức bảo lãnh 25.000.000.000 đồng. Thời hạn hạn mức tín dụng 12 tháng. Số tiền vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng những tài sản thuộc sở hữu của Công ty bao gồm Bất động sản tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương Đường 427A (giáp QL1A - xã Văn Bình) TT Thường Tín, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, xe ô tô con nhãn hiệu Toyota biển kiểm soát 30E-340.70, máy sản xuất thuốc tiêm công nghệ BFS, hệ thống dây truyền sản xuất thuốc công nghệ BFS.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT136-CPC1 ngày 20 tháng 02 năm 2020 với hạn mức 35.000.000.000 đồng mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn hạn mức tín dụng 12 tháng. Số tiền vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng những tài sản thuộc sở hữu của Công ty bao gồm máy đo độ tan rã dùng trong phòng thí nghiệm model RB-1, máy khắc laser model KY-M-CM30, máy đóng viên sản xuất viên đặt tự động, máy dán tem tự động điện áp 220VAC 1P-550W, máy đo chỉ số khúc xạ.

(3) Vay dài hạn đến hạn trả được thuyết minh chi tiết theo hợp đồng vay tại mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**18 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
a. Vay dài hạn	55.552.417.000	1.050.000.000	8.163.046.000	48.439.371.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times city(1)</i>	<i>55.391.411.000</i>	-	<i>7.730.046.000</i>	<i>47.667.371.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (2)</i>	<i>155.000.000</i>	<i>1.050.000.000</i>	<i>433.000.000</i>	<i>772.000.000</i>
c. Số có khả năng trả nợ	55.552.417.000	-	-	48.439.371.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>55.552.417.000</i>	-	-	<i>48.439.371.000</i>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu phòng giao dịch Times City theo hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.161.010316 ngày 15 tháng 03 năm 2016 với số tiền vay 52.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư nhà máy dược, tái cấu trúc tài chính. Thời hạn vay 84 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng Bất động sản của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu phòng giao dịch Times City theo khế ước nhận nợ số 01 ngày 13 tháng 05 năm 2016 căn cứ hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.637.120516 ngày 13 tháng 05 năm 2016. Số tiền vay 757.600.000 đồng. Mục đích thanh toán 80% giá trị hóa đơn số 0026714 ngày 12/05/2016 của Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất 8,5%/năm. Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu phòng giao dịch Times City theo khế ước nhận nợ số 02 ngày 10 tháng 07 năm 2019 căn cứ hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.328.121217 ngày 20 tháng 12 năm 2017. Số tiền vay 8.500.000.000 đồng. Mục đích tài trợ đầu tư 01 hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15 theo Hợp đồng nhập khẩu số 460-15/W41 ngày 20 tháng 11 năm 2017.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT136-CPC1 ngày 24 tháng 05 năm 2018. Số tiền vay 920.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư xe ô tô phục vụ việc đi lại cho cán bộ Công ty và mua 2 ô tô con 07 chỗ nhãn hiệu Isuzu, số loại MU-X. Thời hạn 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng 2 ô tô con 07 chỗ nhãn hiệu Isuzu, số loại MU-X.

**19 . Vốn chủ sở hữu**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tại phụ lục số 02

**19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của các cổ đông	121.717.820.000	121.717.820.000
<b>Cộng</b>	<b>121.717.820.000</b>	<b>121.717.820.000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	121.717.820.000	121.717.820.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	121.717.820.000	121.717.820.000

**19.4. Cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.171.782	12.171.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.171.782	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.171.782</i>	<i>12.171.782</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.171.782	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.171.782</i>	<i>12.171.782</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu

**19.5. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ Công ty đang phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 1706/2020/NQ-ĐHCD ngày 12/06/2020 như sau:

	VND
Chia cổ tức	9.737.425.600
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	23.518.037.722
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.703.607.545
Trích quỹ dự phòng rủi ro tài chính	-
Thưởng ban điều hành	3.765.952.432
Thưởng Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	40.000.000
<b>Tổng</b>	<b>41.765.023.299</b>

**20 . Nguồn kinh phí**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.312.000.000	470.023.441
Nguồn kinh phí được cấp	-	204.198.791
Chi sự nghiệp	(9.296.210)	(681.688.362)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.302.703.790</b>	<b>(7.466.130)</b>

**21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngoại tệ các loại USD	155.149.49	21.101,2
Ngoại tệ EUR	34.316.34	-
Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm trung ương CPC1 (1)	3.000.000	3.000.000

(1) Là loại cổ phiếu công ty đứng tên là nhà đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: Đồng

**1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh Thu bán hàng hóa thành phẩm	227.146.559.705	192.306.893.679
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.402.903.261	5.421.979.906
<b>Cộng</b>	<b>231.549.462.966</b>	<b>197.728.873.585</b>

*Trong đó Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan ( thuyết minh chi tiết tại VII.3.2)*

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa cho bên liên quan	9.510.534.495	7.224.246.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.077.975.000	1.659.800.000
<b>Cộng</b>	<b>11.588.509.495</b>	<b>8.884.046.199</b>

**2 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	1.000.418.077	465.092.392
<b>Cộng</b>	<b>1.000.418.077</b>	<b>465.092.392</b>

**3 . Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa thành phẩm đã bán	113.763.689.857	81.239.705.955
<b>Cộng</b>	<b>113.763.689.857</b>	<b>81.239.705.955</b>



	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.125.571	216.913.147
-Lãi Chênh lệch tỷ giá phát sinh	158.668.805	38.580.902
- Lãi Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.998.709	473.907.433
<b>Cộng</b>	<b><u>302.793.085</u></b>	<b><u>729.401.482</u></b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
Chi phí Lãi tiền vay	6.440.156.152	4.547.373.266
Chiết khấu Thanh toán hàng bán	5.373.900	35.792.711
Chi phí lãi trả chậm hàng	-	412.835.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	200.415.593	73.201.442
<b>Cộng</b>	<b><u>6.645.945.645</u></b>	<b><u>5.069.202.861</u></b>
<b>6 . Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cho nhân viên	25.487.393.692	17.876.574.344
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	705.623.623	694.037.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.261.206	775.737.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.224.859.167	9.950.120.618
Chi phí khác	6.031.370.225	3.821.895.527
<b>Cộng</b>	<b><u>49.358.507.913</u></b>	<b><u>33.118.365.491</u></b>
<b>7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí cho nhân viên	3.969.846.629	9.856.690.793
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.233.777.484	545.782.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.395.954.789	1.378.056.522
Thuế, phí, lệ phí	282.606.530	505.009.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	394.039.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.881.840.637	2.443.320.747
Chi phí khác	1.906.864.522	2.424.413.051
<b>Cộng</b>	<b><u>10.670.890.591</u></b>	<b><u>17.547.311.812</u></b>
<b>8 . Thu nhập khác</b>		
Nguyên vật liệu mẫu không phải trả tiền	-	184.952.525
Thu thanh lý tài sản	140.000.000	-
Thu từ khoản phạt vi phạm nhân viên	-	23.532.974
Thu nhập khác	56.417.302	10.242.884
<b>Cộng</b>	<b><u>196.417.302</u></b>	<b><u>218.728.383</u></b>
<b>9 . Chi phí khác</b>		
Thuế bị phạt bị truy thu	21.334.606	1.188.395.594
Tiền thuê đất phải nộp	405.613.608	1.019.872.878
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	331.822.873	-
Chi phí khác	9.587.656	5.621.966
<b>Cộng</b>	<b><u>768.358.743</u></b>	<b><u>2.213.890.438</u></b>

**10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	49.840.862.527	59.023.434.501
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	431.198.283	2.245.890.438
- Các khoản điều chỉnh tăng	436.451.819	2.245.890.438
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.253.536)	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	50.272.060.810	61.269.324.939
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính hưởng ưu đãi (10%)	27.541.566.967	28.010.634.829
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính không hưởng ưu đãi (20%)	22.730.493.843	33.039.961.727
- Thu nhập khác		218.728.383
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	<b>10.054.412.162</b>	<b>12.253.864.988</b>
- Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác với thuế suất phổ thông (1)	2.754.156.697	2.801.063.483
- Thuế TNDN được miễn thuế (2)	2.754.156.697	2.801.063.483
- Thuế TNDN phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế 2018 (3)		4.906.964.860
- Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ (3)=(d)-(1)-(2)+(3)	<b>4.546.098.769</b>	<b>11.558.702.882</b>

**11 . Lãi trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.294.763.758	47.464.731.619
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	(4.254.779.989)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.351.803.773)
- Thưởng HĐQT, BKS	-	(20.000.000)
- Thưởng ban điều hành	-	(1.882.976.216)
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>45.294.763.758</b>	<b>43.209.951.631</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.171.782	12.171.782
<b>Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.721</b>	<b>3.550</b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS, ban điều hành bao nhiêu do Đại hội Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông công ty sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 1706/2020/NQ-ĐHCD ngày 12/06/2020. Kiểm toán tính lại các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông 6 tháng đầu năm 2019 bằng 1/2 số trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, thưởng ban điều hành, hội đồng quản trị, ban kiểm soát được phê duyệt năm 2019. Kiểm toán điều chỉnh lại lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp do trình bày lại số liệu so sánh thuyết minh tại mục VII.4 như sau:

<b>Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ trước</b>	<b>Kỳ trước (trình bày lại)</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.416.134.479	47.464.731.619
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.680.806.724)	(4.254.779.989)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.620.806.724)	(2.351.803.773)
- Thưởng HĐQT, BKS	(60.000.000)	(20.000.000)
- Thưởng ban điều hành	(1.000.000.000)	(1.882.976.216)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	48.735.327.755	43.209.951.631
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.171.782	12.171.782
<b>Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.004</b>	<b>3.550</b>

**12 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.694.503.369	38.579.296.241
Chi phí nhân công	38.759.553.294	35.317.090.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.310.026.782	9.028.175.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.612.240.850	14.847.633.897
Chi phí khác bằng tiền	35.341.807.824	10.315.536.095
<b>Cộng</b>	<b>153.718.132.119</b>	<b>108.087.734.668</b>

**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin về các bên liên quan****3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc	Hà Nội	Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc Công ty
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Cổ đông lớn
Lê Thị Kim Ánh	Hà Nội	Cổ đông lớn
Nguyễn Tiến Lung	Hà Nội	Cổ đông lớn
Phùng Thanh Hương	Hà Nội	Cổ đông lớn

**3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:****a. Giao dịch với thành viên chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt của đơn vị bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc.

TT	Nội dung giao dịch với thành viên chủ chốt	Giá trị giao dịch (đồng)	
		Kỳ này	Kỳ trước
1	Vay tiền của bên liên quan	3.750.000.000	14.609.762.000
2	Gốc vay đã trả bên liên quan	8.220.000.000	-
2	Lãi vay phải trả bên liên quan	1.353.517.695	963.555.281

**Lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ**

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các khoản phụ cấp	682.748.332	550.011.668
Thù lao HĐQT	69.000.000	54.000.000
Tiền Thưởng	2.142.185.000	768.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.893.933.332</b>	<b>1.372.011.668</b>

**b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác của công ty bao gồm các cổ đông lớn

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)	
		Kỳ này	Kỳ trước
	<b>Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1</b>		
1	Vay tiền	-	7.229.838.000
2	Chi phí lấy vay phải trả	-	139.478.864
3	Lãi trả chậm hàng ủy thác nhập khẩu	330.632.165	412.835.442
4	Bên liên quan cung cấp dịch vụ	1.574.623.089	1.671.027.650
5	Cung cấp hàng hóa cho bên liên quan	11.588.509.495	8.884.046.199

<b>Bà Lê Kim Ánh</b>		
1	Vay tiền của bên liên quan	- 7.564.216.000
2	Lãi vay phải trả bên liên quan	361.900.394 207.799.537
<b>Ông Nguyễn Tiến Lung</b>		
1	Lãi vay phải trả bên liên quan	135.188.067 66.306.528
<b>Bà Phùng Thanh Hương</b>		
1	Vay tiền của bên liên quan	- 4.511.419.000
2	Lãi vay phải trả bên liên quan	239.021.558 143.386.590

**3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2020 được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.11, V.14 và V.16

**4 . Thông tin so sánh**

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 07/06/2019, số thuế TNDN và thuế GTGT Công ty bị truy thu trong kỳ thanh tra thuế năm 2018 lần lượt là 4.906.964.860 VND và 44.438.000 VND. Trong báo cáo 6 tháng đầu năm 2019 Công ty đang trình bày ghi nhận số thuế truy thu vào giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ này. Tuy nhiên, Khi lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, xét thấy khoản thuế phải nộp bổ sung nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2019 nên Công ty quyết định ghi nhận khoản thuế này vào khoản mục "Chi phí khác" và "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trong báo cáo kết quả kinh doanh 2019. Do thời điểm phát sinh khoản truy thu trong kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2019, nên kiểm toán viên trình bày lại số liệu so sánh một số chỉ tiêu trên Báo cáo 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

	Mã số	Số trước điều chỉnh	Giá trị điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>				
Chi phí khác	32	2.169.452.438	44.438.000	2.213.890.438
Lợi nhuận khác	40	(1.950.724.055)	(44.438.000)	(1.995.162.055)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	59.067.872.501	(44.438.000)	59.023.434.501
Chi phí thuế hiện hành	51	6.651.738.022	4.906.964.860	11.558.702.882
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	52.416.134.479	(4.951.402.860)	47.464.731.619

**5 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**6 . Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt để ban hành vào ngày 14/08/2020.

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020  
 Chủ tịch HĐQT



Lê Nam Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
					Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	87.963.878.893	208.269.756.218	8.271.075.726	11.409.312.681		315.914.023.518
Số tăng trong kỳ	61.760.000	4.460.559.324	5.136.076.000	-		9.658.395.324
- <i>Mua trong kỳ</i>	61.760.000	4.460.559.324	5.136.076.000	-		9.658.395.324
Số giảm trong kỳ	-	829.000.000	-	-		829.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	829.000.000	-	-		829.000.000
Số dư cuối kỳ	88.025.638.893	211.901.315.542	13.407.151.726	11.409.312.681		324.743.418.842
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	15.105.667.195	56.271.815.395	2.560.488.738	5.339.938.960		79.277.910.288
Số tăng trong kỳ	1.299.208.623	12.058.149.675	746.910.043	477.778.386		14.582.046.727
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.299.208.623	12.058.149.675	746.910.043	477.778.386		14.582.046.727
- <i>Mua lại tài sản cố định thuế tài chính</i>	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	497.177.127	-	-		497.177.127
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	497.177.127	-	-		497.177.127
Số dư cuối kỳ	16.404.875.818	67.832.787.943	3.307.398.781	5.817.717.346		93.362.779.888
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	72.858.211.698	151.997.940.823	5.710.586.988	6.069.373.721		236.636.113.230
Tại ngày cuối kỳ	71.620.763.075	144.068.527.599	10.099.752.945	5.591.595.335		231.380.638.954

Trong đó:

Tại ngày 30/06/2020, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là:

148.839.209.123 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>						
Số dư đầu kỳ trước	121.717.820.000	5.473.000.000	3.344.557.000	836.140.000	65.965.242.210	197.336.759.210
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	16.122.344.891	-	47.464.731.619	53.587.076.510
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	47.464.731.619	47.464.731.619
Phân loại lại các quỹ	-	-	836.140.000	-	-	836.140.000
Trích lập các quỹ	-	-	15.286.204.891	-	-	15.286.204.891
Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	836.140.000	25.469.336.869	26.305.476.869
Chia cổ tức	-	-	-	-	6.085.891.000	6.085.891.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	18.343.445.869	18.343.445.869
Thương Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000
Thương ban điều hành	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Phân loại lại các quỹ	-	-	-	836.140.000	-	836.140.000
Số dư Cuối kỳ trước	121.717.820.000	5.473.000.000	19.466.901.891	-	87.960.636.960	234.618.358.851
<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>						
Số dư đầu kỳ này	121.717.820.000	5.473.000.000	19.466.901.891	-	134.568.056.230	281.225.778.121
Tăng vốn trong kỳ	-	-	23.518.037.722	-	45.294.763.758	68.812.801.480
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	45.294.763.758	45.294.763.758
Trích các quỹ	-	-	23.518.037.722	-	-	23.518.037.722
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	41.765.023.299	41.765.023.299
Chia cổ tức	-	-	-	-	9.737.425.600	9.737.425.600
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	31.987.597.699	31.987.597.699
Thương Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000
Số dư cuối kỳ	121.717.820.000	5.473.000.000	42.984.939.613	-	138.097.796.689	308.273.556.302

